



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Green+

Ngày 30/09/2025	2,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	0%	-

DT thuần Q3/25
47.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.0 120%
YoY: ▲ 37.2 355%

LN thuần Q3/25
-7.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 8.27 -672%
YoY: ▼ 8.27 -672%

LN sau thuế Q3/25
-7.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 8.22 -874%
YoY: ▼ 8.14 -946%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-11.4%
YoY: +/- ▼ 29.8%

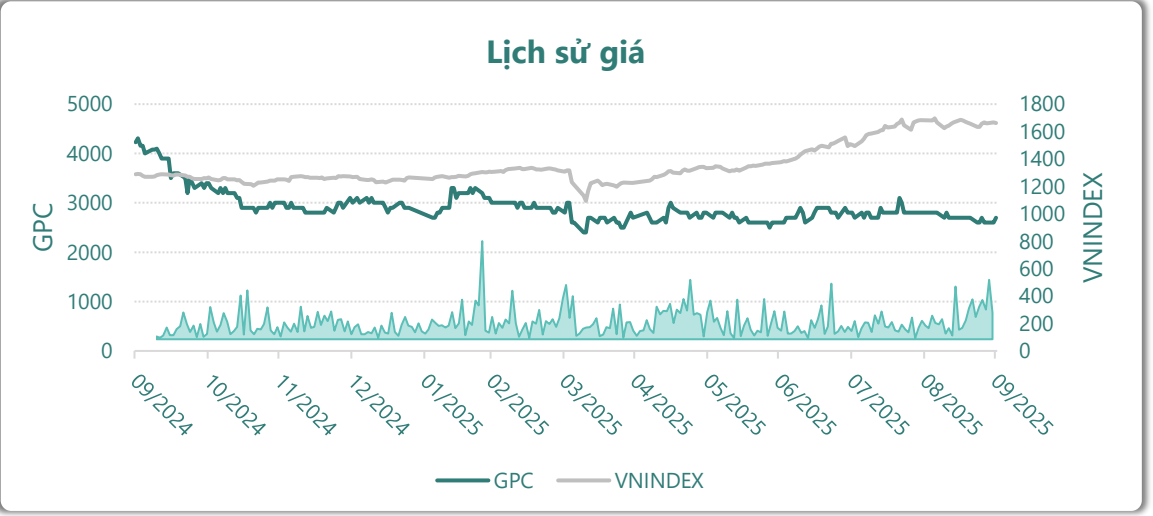
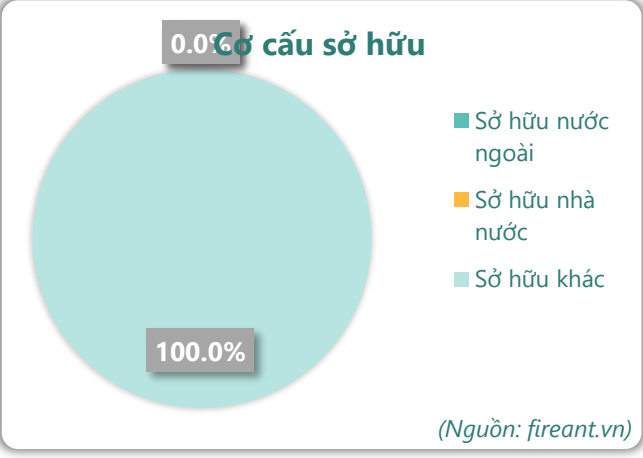
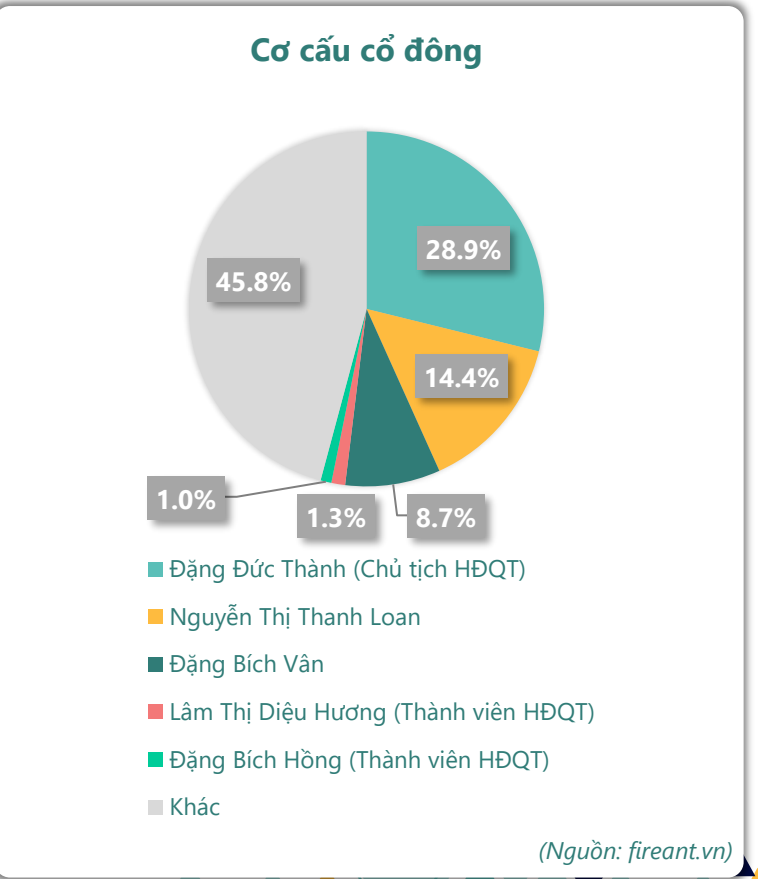
ROE (TTM) Q3/25
-1.2%
YoY: +/- ▼ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 4,308
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	146
Số lượng CPLH (CP)	54,072,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)	88,640
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.31
EPS	-129
P/E	-20.9

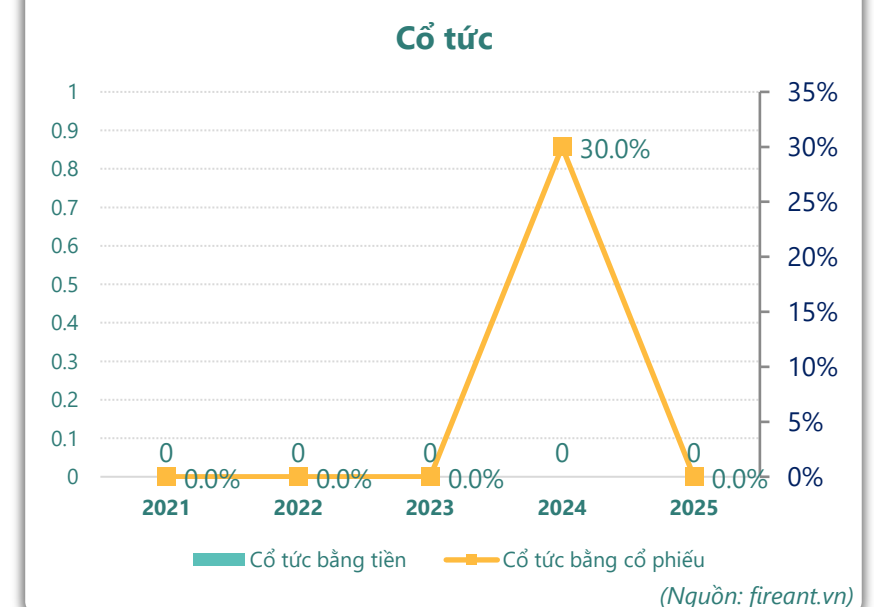
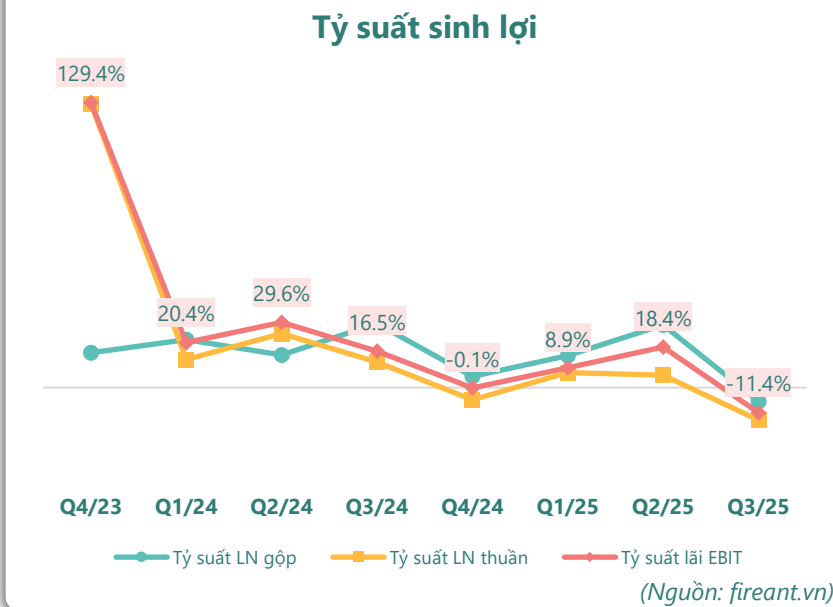
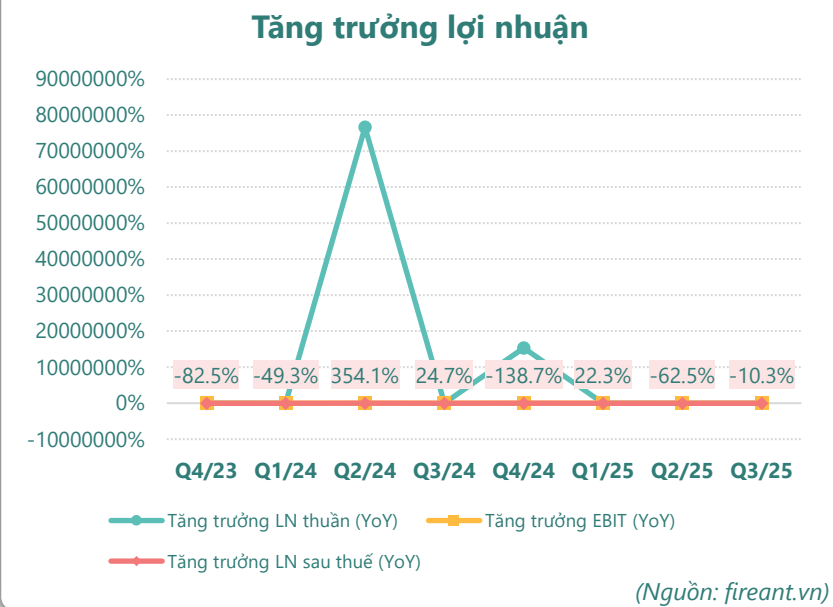
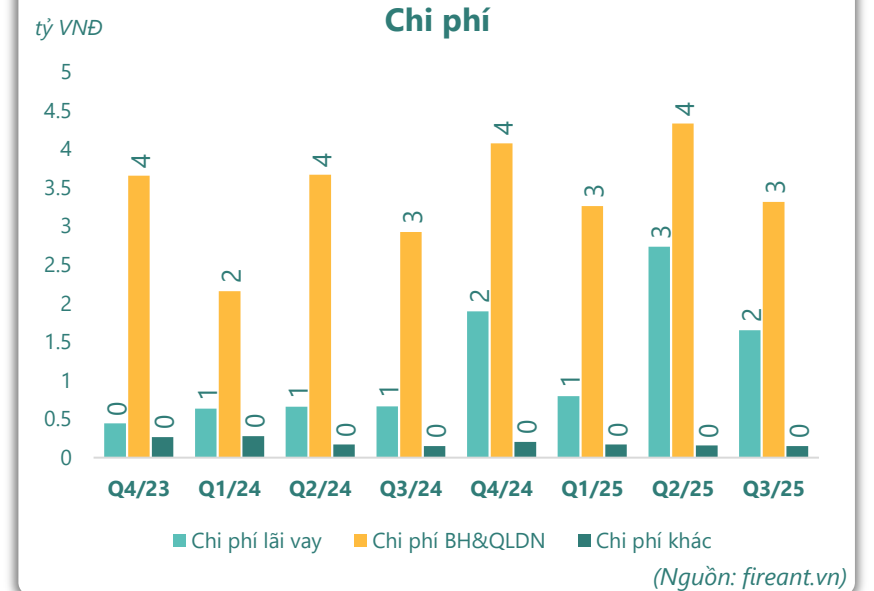
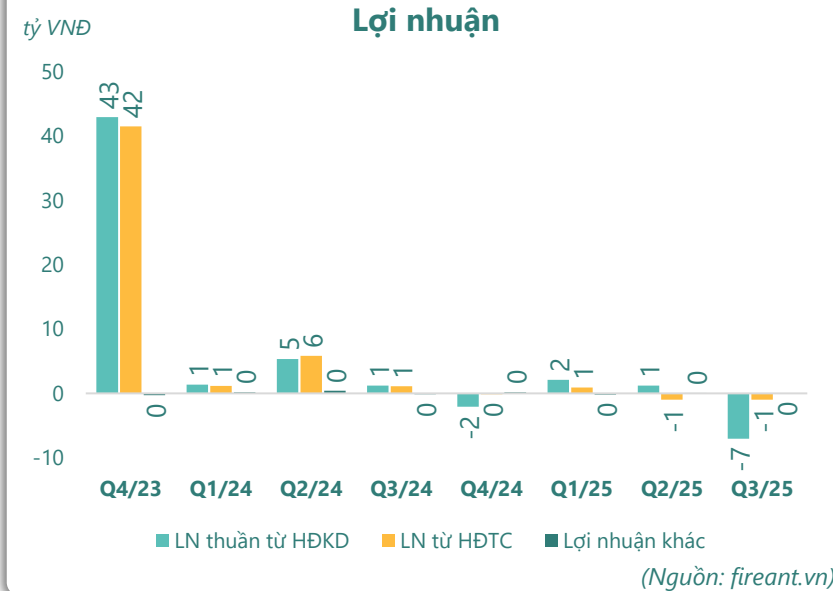
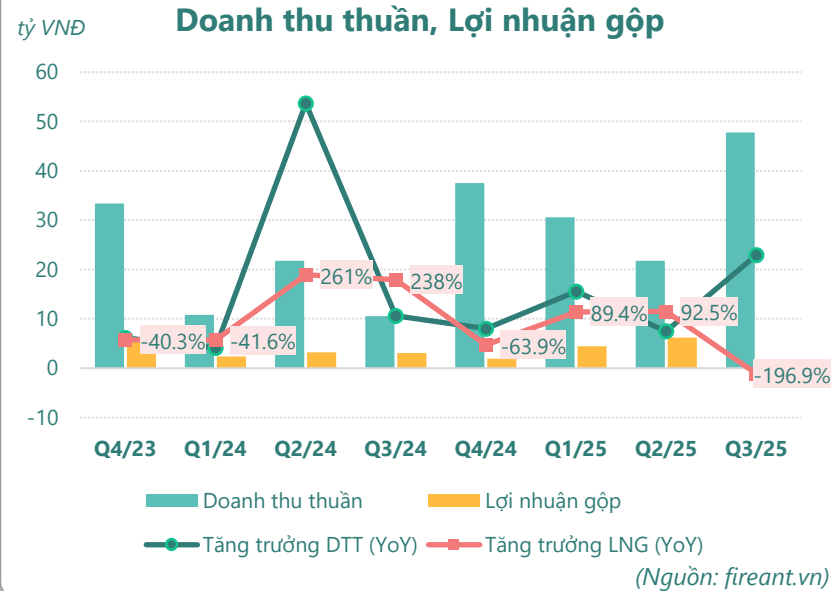
DT thuần 9T 2025
100
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.9 132%

LN thuần 9T 2025
-3.71
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 11.7 -147%

LN sau thuế 9T 2025
-4.84
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 11.5 -173%



KẾT QUẢ KINH DOANH

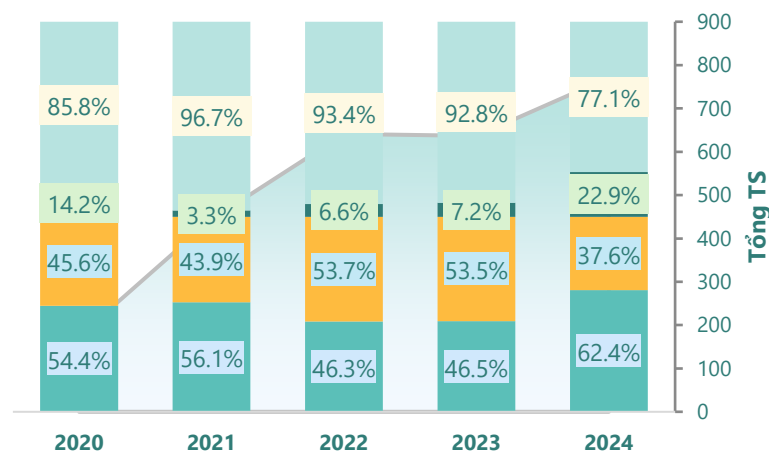




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

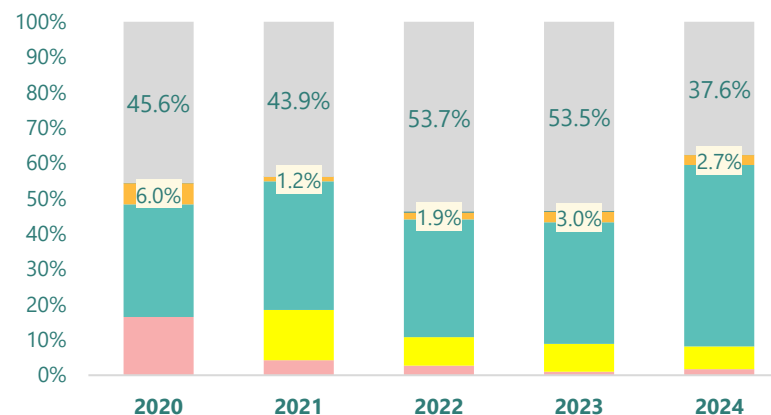
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

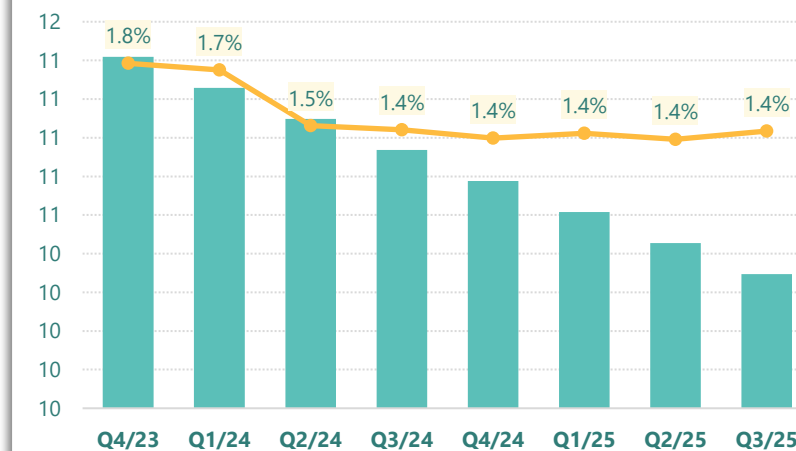


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

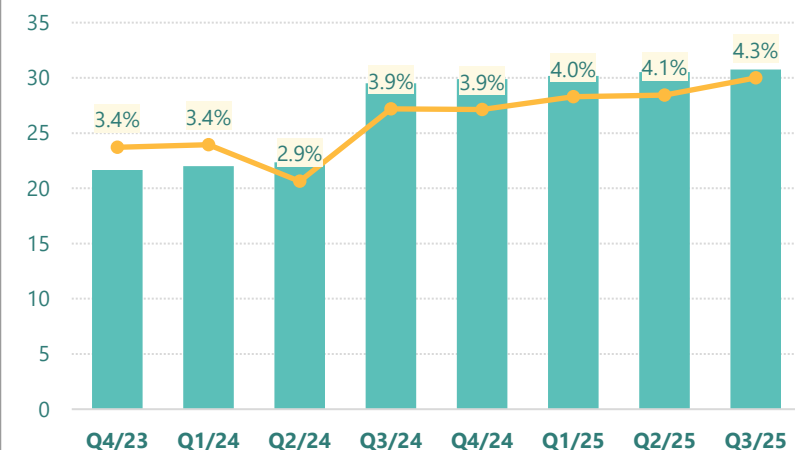


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

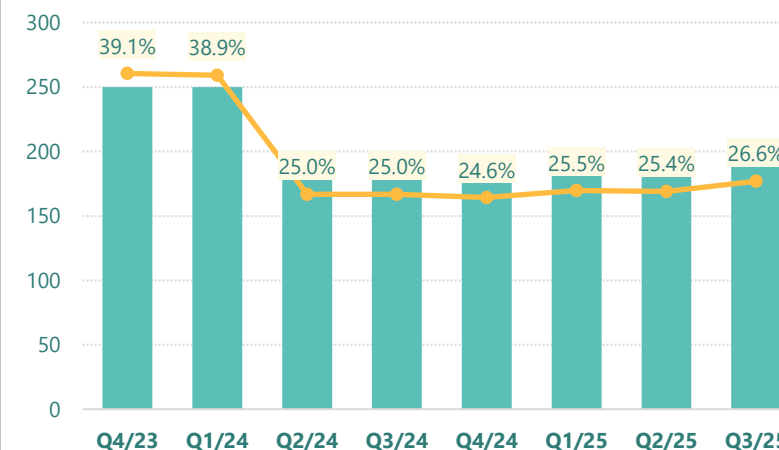


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

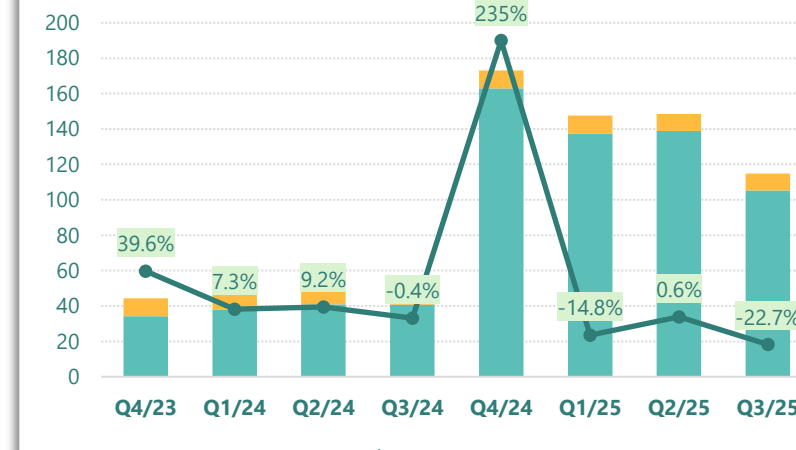


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



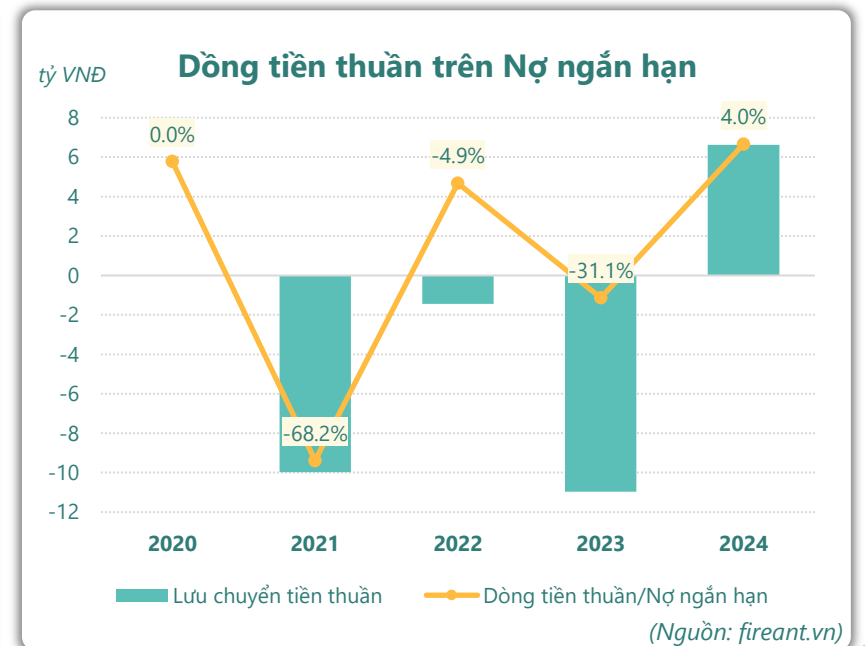
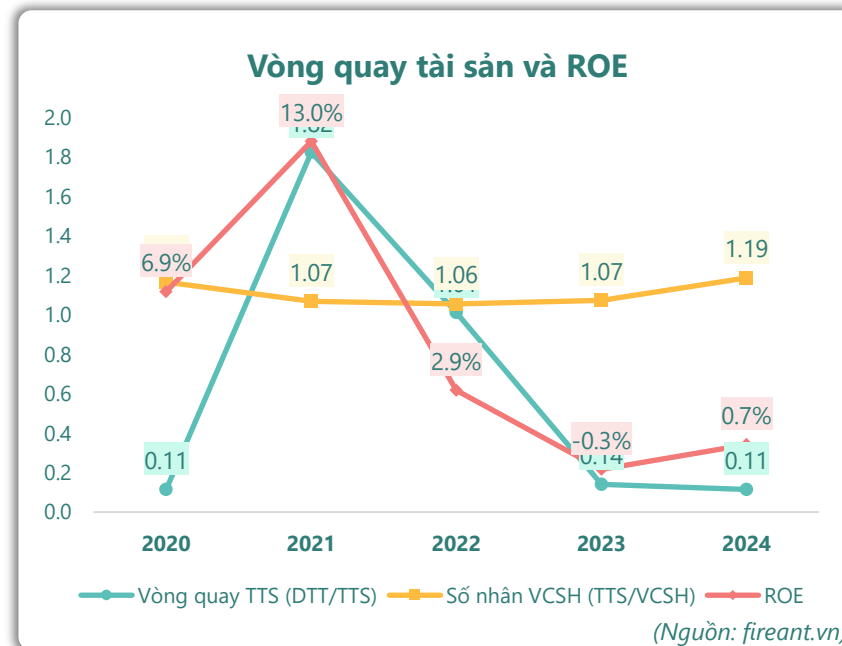
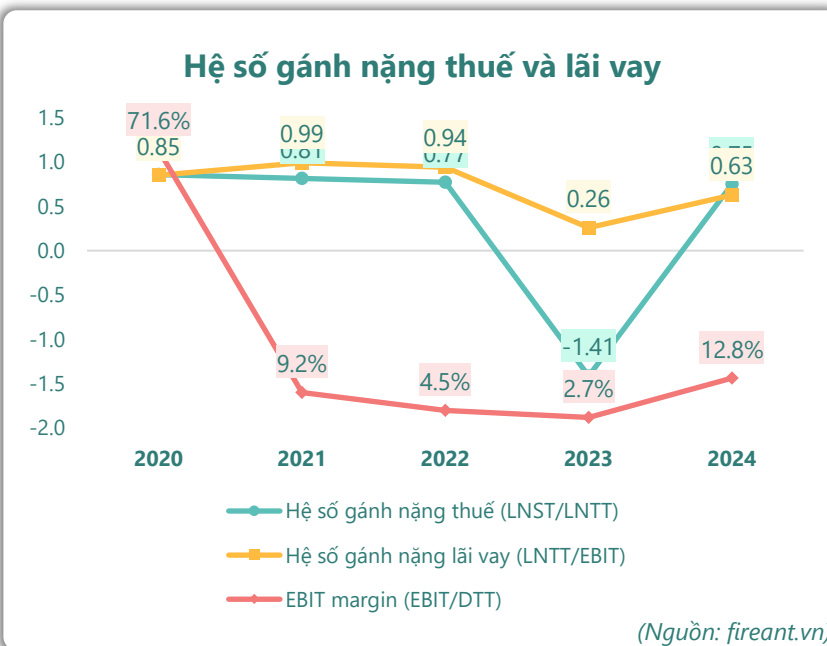
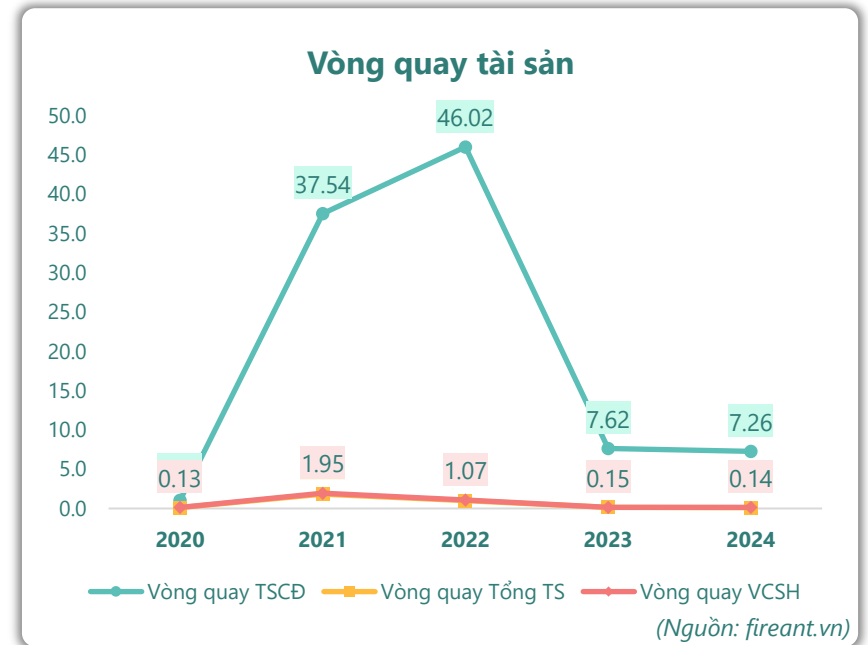
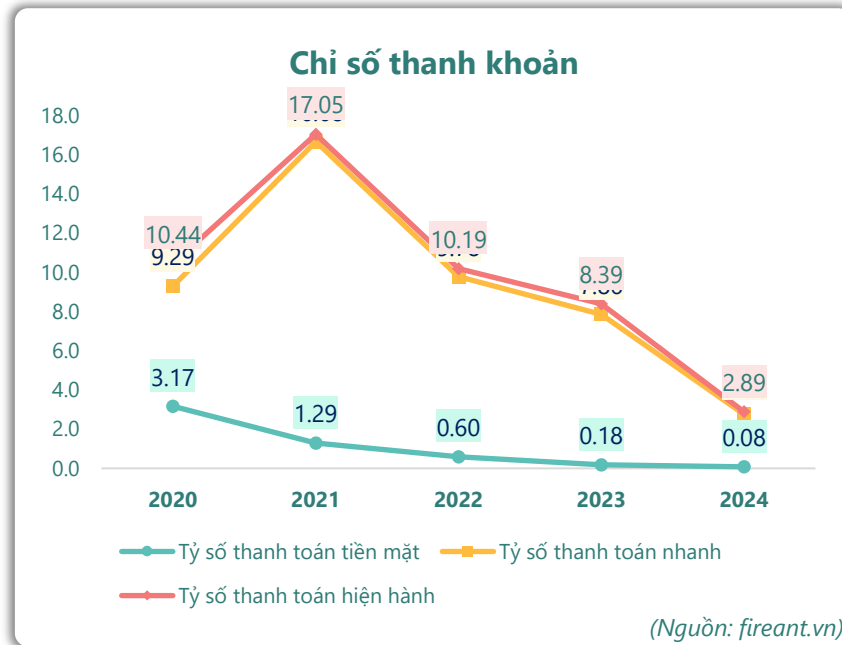
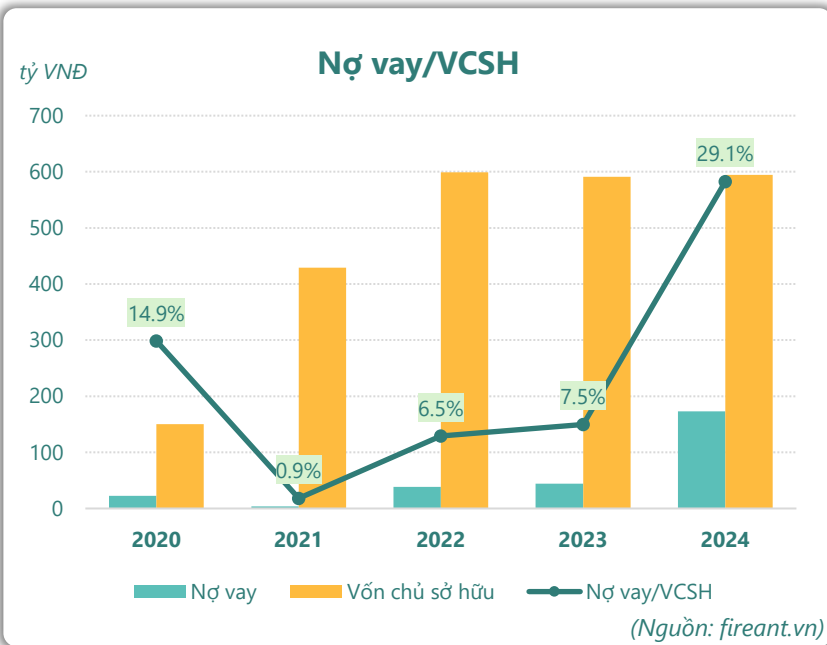
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	47.7	10.5	355%	100	43.1	132%
Giá vốn hàng bán	50.7	7.48	578%	92.4	34.4	168%
Lợi nhuận gộp	-2.97	3.07	-197%	7.65	8.62	-11.3%
Doanh thu HĐTC	0.70	1.75	-60.3%	4.16	5.33	-22.0%
Chi phí TC	1.65	0.67	147%	5.19	-2.79	286%
Chi phí lãi vay	1.65	0.67	147%	5.18	1.96	164%
LN trong công ty LKLD	0.21	0.00		0.57	-0.06	1037%
Chi phí bán hàng	0.70	0.33	113%	2.33	1.52	53.3%
Chi phí QLDN	2.61	2.60	0.5%	8.58	7.23	18.6%
LN thuần từ HĐKD	-7.04	1.23	-672%	-3.71	7.94	-147%
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.15	71.4%	-0.17	0.48	-135%
LN trước thuế	-7.08	1.08	-756%	-3.88	8.42	-146%
Lợi nhuận sau thuế	-7.28	0.86	-946%	-4.84	6.62	-173%
LNST của CĐ cty mẹ	-7.36	0.75	-1082%	-5.11	6.24	-182%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.63	-4.57	-12.9	-1.33	-30.8	6.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.26	1.41	7.36	44.7	-0.35	43.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.37	-0.22	14.1	-25.7	0.96	-33.7
Tiền đầu kỳ	5.12	7.87	4.49	13.1	30.8	0.57
Lưu chuyển tiền thuần	2.74	-3.37	8.59	17.7	-30.2	16.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.87	4.49	13.1	30.8	0.57	17.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	718	771	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	447	481	-7.1%
Tiền và tương đương tiền	17.1	13.1	30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	50.0	-56.0%
Phải thu ngắn hạn	389	396	-1.8%
Hàng tồn kho	18.6	21.1	-11.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.91	-60.9%
Tài sản dài hạn	271	290	-6.6%
Phải thu dài hạn	0.59	0.56	6.4%
Tài sản cố định	10.3	10.8	-4.5%
Bất động sản đầu tư	38.1	58.6	-35.0%
Tài sản dở dang	30.8	29.9	2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	191	190	0.3%
Tài sản dài hạn khác	0.65	0.43	50.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	177	-27.2%
Nợ ngắn hạn	119	167	-28.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	163	-35.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.51	0.38	2135%
Nợ dài hạn	9.46	10.1	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.46	10.0	-5.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	589	594	-0.9%
Vốn chủ sở hữu	589	594	-0.9%
Vốn điều lệ	541	541	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

